

Bản án số: 10/2024/DS-ST
Ngày: 01-02-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Lộc;
- Bà Phan Đình Khiêm;

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà:**
Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 01 và ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C (Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021):

- Ông Võ Đình Trí D, sinh năm 1980, địa chỉ: Số F Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. vắng mặt

- Ông Phan Quang M, sinh năm 1977, địa chỉ: Số A Cách mạng T, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án, không có lý do)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M1, sinh năm 1965 (chết ngày 27/9/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M1:

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962; có mặt
- Ông Trần Khắc N, sinh năm 1982; vắng mặt
- Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1986; vắng mặt
- Ông Trần Khắc D1, sinh năm 1990; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số B N, khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1983; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Trần Khắc Nhật P, sinh năm 1992; vắng mặt

Địa chỉ: Số B T, Phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà T, ông D1, bà T1, ông P: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962, địa chỉ: Số B N, khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022 và ngày 24/12/2022). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Q: Ông Nguyễn Thiện H, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1969; có mặt

Địa chỉ: khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C1: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1973, địa chỉ: khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. có mặt

- 3.2. Ông Đặng Thanh T2, sinh năm 1969; có mặt

Địa chỉ: khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- 3.3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962; có mặt

Địa chỉ: khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- 3.4. Bà Lê Thị Thu N1, sinh năm 1968; có mặt

- 3.5. Chị Trần Thị Thanh T3, sinh năm 1991; vắng mặt

- 3.6. Anh Trần T4, sinh năm 1993; có mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, ông T4: Bà Lê Thị Thu N1, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2012). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T3, anh T4: Ông Nguyễn

Kiểm K và ông Đào Văn T5, là Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt

3.7. Anh Trần Thanh H2, sinh năm 2000; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H2 (Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2021):

- Ông Phan Quang M, sinh năm 1977; (Có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án, không có lý do)

Địa chỉ: Số A C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Đỗ Hữu N2, sinh năm 1988; (Có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án, không có lý do)

Địa chỉ: Số B đường N, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Văn T6 có tạo lập 04 thửa đất số 250/3.700m², 251/300m², 252/5.850m², 253/400m² với tổng diện tích 10.250m², tọa lạc tại khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; 03 tủ thờ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ (01 bộ ván lớn, 01 bộ ván nhỏ). Trong quá trình sống chung ông T6 và bà T7 có 01 người con chung tên Trần Thanh D2. Ông D2, sinh năm 1968 (đã chết năm 1993) có vợ là Lê Thị Thu N1 và 02 con là chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4.

Trong thời gian chung sống với bà T7, ông T6 có chung sống với bà Phạm Thị Q1 (chết năm 2006) và sinh được 02 người con là ông Trần Văn M1, bà Trần Thị C1.

Ngày 22/01/1996, ông Trần Văn T6 được Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 đối với 04 thửa đất số 250/3.700m², 251/300m², 252/5.850m², 253/400m².

Năm 1997, ông Trần Văn T6 sống chung với bà Nguyễn Thị C và có đăng ký kết hôn tại Giấy chứng nhận kết hôn số 50 quyển số 01/2004 vào ngày 01/7/2004 do Ủy ban nhân dân phường H cấp. Năm 2000, ông T6 và bà C sinh 01 con chung là anh Trần Thanh H2, quá trình chung sống ông T6, bà C có tạo lập căn nhà cấp 4, diện tích 130m² trên thửa đất số 252 tại khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tháng 7 năm 2002, ông T6 chuyển nhượng cho bà Lưu Kim B thửa đất số 250/3.700m², 251/300m² tổng diện tích 4.000m². Ông T6 ủy quyền cho ông

Trần Văn M1 làm thủ tục sang nhượng và nhận tiền nên bà B giao cho ông Trần Văn M1 30.000.000.000đồng, ông M1 chưa giao lại cho ông T6 số tiền 30.000.000.000đồng. Mọi thủ tục giấy tờ ông T6 giao cho ông M1 đi làm và ông T6 giao luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1. Tháng 10 năm 2003, ông M1 có chở ông T6 đến Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết ký giấy tờ, nhưng do ông T6 không biết chữ nên chỉ ký được tên.

Ông T6 đã nhiều lần yêu cầu ông M1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông M1 không đưa, trong khi chờ các cơ quan chức năng giải quyết thì ngày 26/5/2008 ông T6 chết. Qua đo đạc hiện trạng, xác định thửa đất số 252, thửa đất số 253 có tổng diện tích 5.165,4m².

Tại hồ sơ có bản sao di chúc lập ngày 14/4/2006 nhưng bà Nguyễn Thị C không biết ai đang giữ bản gốc di chúc lập ngày 14/4/2006. Hiện nay bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván nhỏ. Anh Trần T4 đang quản lý, sử dụng 01 bộ ván lớn.

Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật các tài sản thành 05 phần cho: Bà Nguyễn Thị C, anh Trần Thanh H2, ông Trần Văn M1 (phần ông M1 thì vợ và con ông M1 nhận), bà Trần Thị C1, ông Trần Thanh D2 (ông D2 chết trước ông T6 nên 02 con là anh Trần T4 và chị Trần Thị Thanh T3 thừa kế thế vị), các tài sản gồm:

- Chia thửa đất số 252, thửa đất số 253 tổng diện tích 5.165,4m².
- Chia số tiền 30.000.000.000đồng là giá trị thửa đất số 250/3.700m², thửa đất số 251/300m² mà ông M1 đã nhận. Nay ông M1 chết thì những người thừa kế của ông M1 phải hoàn trả lại để chia cho những người thừa kế.
- Chia 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ (01 bộ ván lớn, 01 bộ ván nhỏ). Bà C có nguyện vọng được nhận 01 bộ ván lớn đang do anh Trần T4 sử dụng;
- Hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, hủy di chúc ngày 14/4/2006 và hủy văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp Phan Thiết chứng thực 27/10/2003.
- Các tài sản là 01 căn nhà và cây dừa, cây cau, cây xoài do ông T6 tạo lập trên thửa đất số 253, ai được chia phần đất nào thì được nhận tài sản trên đất mà không phải hoàn lại giá trị cho người thừa kế khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C xin rút các yêu cầu sau:

- Buộc ông Trần Văn M1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C.
- Buộc ông Trần Văn M1 trả lại 500USD và 120.000.000đồng.
- Chia 01 căn nhà cấp 4A + nhà vệ sinh (hiện bà C đang ở);

- Yêu cầu bà C1 trả lại cho cháu H2 10.000.000 đồng tiền đền bù.

Đề nghị Tòa án xem xét chia hiện vật cho bà Nguyễn Thị C, ông Trần Thanh H2 mỗi người một phần cụ thể.

Bị đơn ông Trần Văn M1 do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Trước đây ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8 có tạo lập 04 thửa đất số 250/3.700m², 251/300m², 252/5.850m², 253/400m² tọa lạc tại khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian sinh sống canh tác cha ông Trần Văn M1 là ông Trần Văn T6 có 02 đời vợ cùng ở chung một gia đình, sinh được 03 người con gồm ông Trần Văn M1, ông Trần Thanh D2 và bà Trần Thị C1. Sau đó lần lượt hai người mẹ bị bệnh qua đời còn lại 4 cha con. Lúc này cha ông M1 có mời họp hội đồng gia tộc lập văn bản phân chia tài sản được Ủy ban nhân dân phường H chứng nhận vào ngày 23/12/1988; Sau đó khi còn minh mẫn cha ông M1 cùng các con thống nhất lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, có đến Phòng Tư pháp ký công chứng vào ngày 24/10/2002. Khi cha ông M1 già yếu thì có họp 3 người con lại và đồng ý thống nhất sang nhượng cho bà Lưu Kim B 02 thửa đất (trồng dừa) số 250 và 251, số tiền bán đất cha ông Mẫu giữ và dưỡng già, hiện nay không còn nữa. Cha ông M1 có thêm 01 đời vợ nữa là bà Nguyễn Thị C và có sinh 01 người con là Trần Thanh H2. Hiện nay bà Nguyễn Thị Q đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp cho ông Trần Văn T6 đối với 02 thửa đất số 252/5.850m², 253/400m².

Bà Nguyễn Thị Q đồng ý hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, hủy văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003 và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 252, 253 có tổng diện tích 5.165,4m². Bà Q có nguyện vọng được nhận phần đất có căn nhà của vợ chồng bà Q, ông M1. Đề nghị Tòa án giao chung cho bà Q và các con đối với phần đất được chia.

Bà Q không yêu cầu chia căn nhà và cây trồng do ông Trần Văn T6 tạo lập trên đất hiện do bà C đang sử dụng. Ai nhận phần đất có nhà, cây trồng của ông T6 thì không phải hoàn trả giá trị nhà, cây trồng. Bà Q không tranh chấp 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ. Đề nghị Tòa án xem xét giao bộ ván gỗ lớn cho anh Trần T4.

Bà Nguyễn Thị Q không biết ai đang giữ bản gốc di chúc lập ngày 14/4/2006. Bà Q đề nghị tính công sức tôn tạo và bảo quản di sản của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q, vì bà Q và ông M1 sinh sống, sử dụng đất từ năm 1980.

Quá trình thẩm định giá tài sản, bà Nguyễn Thị Q và các con có nộp số tiền 63.000.000 đồng để thanh toán chi phí thẩm định giá tài sản. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu N1 và là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 trình bày:

Trước đây ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8 có tạo lập 04 thửa đất số 250/3.700m², 251/300m², 252/5.850m², 253/400m² tọa lạc tại khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận và đã được Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 cho ông Trần Văn T6. Quá trình chung sống thì mẹ chồng bà Lê Thị Thu N1 chết, đến năm 1993 thì ông Trần Thanh D2 (chồng bà N1 chết). Ông D2 và bà N1 có 02 con chung là Trần Thị Thanh T3 và Trần T4. Cha chồng bà N1 là ông Trần Văn T6 có vợ thứ hai tên Phạm Thị Q1, ông T6 và bà Q1 có 02 con chung tên Trần Văn M1, Trần Thị C1. Khi ông T6 chung sống với bà Nguyễn Thị C có 01 con chung là Trần Thanh H2, sinh năm 2000.

Lúc cha chồng bà N1 còn minh mẫn có bản phân chia di sản thừa kế, 01 bản do Hội đồng gia tộc công nhận ngày 23/12/1988 và 01 bản đã được đăng ký tại Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết ngày 24/10/2002. Sau này ông T6 có hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất số 250, thửa đất số 251 cho bà Lưu Kim B và nhận tiền cọc để xây lại căn nhà hiện nay bà C và cháu H2 đang ở trên thửa đất số 252.

Bà N3 đồng ý hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, hủy văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003 và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 252, 253 có tổng diện tích 5.165,4m². Bà Nguyệt có nguyện vọng được nhận phần đất giáp đất nhà ông Huỳnh Văn C2 và giáp căn nhà bà Nguyễn Thị C đang sử dụng. Đề nghị Tòa án giao chung cho bà N3 và 02 con là Trần Thị Thanh T3 và Trần T4 đối với phần đất được chia.

Đối với 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván gỗ nhỏ do bà Nguyễn Thị C đang sử dụng thì đề nghị tiếp tục giao cho bà C; Bà N3 và con là Trần T4 đang sử dụng bộ ván gỗ lớn nên đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho bà N3 và con là Trần T4 sử dụng. Ai nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì hoàn lại giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

Bà N3 không yêu cầu chia căn nhà và cây trồng do ông Trần Văn T6 tạo lập trên đất. Ai nhận phần đất có nhà, cây trồng của ông T6 thì không phải hoàn trả giá trị nhà, cây trồng.

Bà N3 và 02 con là Trần Thị Thanh T3 và Trần T4 nộp chi phí tố tụng như sau: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2023 số tiền 2.900.000đồng, chi phí đo đạc số tiền 9.598.000đồng; Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/10/2023 số tiền 2.300.000đồng, chi phí đo đạc 6.663.000đồng. Chi phí thẩm định giá theo chứng thư ngày 27/10/2023 của Công ty cổ phần T12 là 163.000.000đồng, trong đó bà N3 và hai con là bà Trần Thị Thanh T3 và ông Trần T4 nộp 100.000.000đồng. Bà Nguyệt yêu cầu Tòa án xem xét chi phí tố tụng theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1 trình bày:

Trước đây ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8 có tạo lập 04 thửa đất số 250/3.700m², 251/300m², 252/5.850m², 253/400m² tọa lạc tại khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận và đã được Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 cho ông Trần Văn T6. Ông Trần Văn T6 có 02 đời vợ cùng ở chung một nhà, sinh được 03 người con gồm Trần Văn M1, Trần Thanh D2 và Trần Thị C1. Sau đó lần lượt hai người mẹ bị bệnh qua đời, năm 2003 cha bà C1 đã hợp các con và thống nhất sang nhượng cho bà Lưu Kim B 02 thửa đất số 250, thửa đất số 251.

Sau này cha bà C1 có cưới bà Nguyễn Thị C về sinh sống trên diện tích đất hiện nay tranh chấp và sinh 01 người con là Trần Thanh H2. Mặc dù cha bà C1 có giấy di chúc để lại cho con ghi ngày 20/12/1988 có Hội đồng gia tộc công nhận và có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 24/10/2002 đã được Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết chứng thực nhưng bà C1 không được chia tài sản, chỉ được 02 hàng dừa nhưng hiện nay cũng không còn, như vậy quyền lợi của bà bị thiệt thòi nên bà đồng ý hủy hai văn bản nêu trên.

Bà C1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 252, 253 có tổng diện tích 5.165,4m². Bà C1 có nguyện vọng được nhận phần đất có nhà do vợ chồng bà C1 tạo lập trên đất tranh chấp, giáp ranh với nhà của vợ chồng bà Nguyễn Thị Q.

Bà C1 yêu cầu chia công sức cho bà C1 và mẹ của bà C1 là bà Phạm Thị Q1. Bà C1 không yêu cầu chia căn nhà và cây trồng do ông Trần Văn T6 tạo lập trên đất. Ai nhận phần đất có nhà, cây trồng của ông T6 thì không phải hoàn trả giá trị nhà, cây trồng.

Bà C1 không tranh chấp đối với 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 02 bộ ván gỗ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản thành 05 phần cho: Bà Nguyễn Thị C, anh Trần Thanh H2, ông Trần Văn M1 (phần ông M1 thì vợ

và con ông M1 nhận), bà Trần Thị C1, ông Trần Thanh D2 (ông D2 chết trước ông T6 nên 02 con là Trần T4 và Trần Thị Thanh T3 thừa kế thế vị), các tài sản gồm:

- Chia thừa đất số 252, thừa đất số 253 tổng diện tích 5.165,4m².
- Chia số tiền 30.000.000.000đồng là giá trị thừa đất số 250/3.700m², 251/300m² mà ông M1 đã nhận. Nay ông M1 chết thì những người thừa kế của ông M1 phải hoàn trả lại cho những người thừa kế.
- Chia 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ (01 bộ ván lớn, 01 bộ ván nhỏ).
- Hủy di chúc ngày 14/4/2006; Hủy di chúc lập 20/12/1988 và hủy Văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp Phan Thiết chứng thực 27/10/2003.

Các tài sản là 01 căn nhà và cây dừa, cây cau, cây xoài do ông T6 tạo lập trên thừa đất số 253, ai được chia phần đất nào thì được nhận tài sản trên đất mà không phải hoàn lại giá trị cho người thừa kế khác.

Đề nghị Tòa án xem xét không chia phần di sản của bà Huỳnh Thị T8 vì bà T8 chết năm 1977 đến nay đã hết thời hiệu thừa kế.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Tính công sức đóng góp vào việc tôn tạo, quản lý di sản cho bà Phạm Thị Q1, ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q;

+ Chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 252, thừa đất số 253 tổng diện tích 5.165,4m²; 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ (01 bộ ván lớn, 01 bộ ván nhỏ);

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia số tiền 30.000.000.000đồng.

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp được thụ lý là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lưu Kim B sau khi nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 250 và 251 nên Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Căn cứ Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử ghi quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là chưa phù hợp nên điều chỉnh lại là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại Thông báo thụ lý vụ án số 141/TB-TLVA ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xác định bà Lưu Kim B, ông Nguyễn Phước T9, Ủy ban nhân dân thành phố P, Chi nhánh Văn phòng Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (Ngày 12/11/2009, Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 013181 và AM 013183 cho bà Lưu Kim B do nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 250, 251 của ông Trần Văn T6; Bà B chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phước T9 nên ngày 21/01/2015 ông T9 được đăng ký biến động đất đai). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia giá trị thửa đất số 250, 251, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 013181 và AM 013183. Vì vậy Tòa án chấm dứt việc tham gia tố tụng của bà Lưu Kim B, ông Nguyễn Phước T9, Ủy ban nhân dân thành phố P, Chi nhánh Văn phòng Đ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định pháp luật.

[1.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C giữ nguyên việc rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với: Buộc ông Trần Văn M1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn

Thị C; Buộc ông Trần Văn M1 trả lại 500USD và 120.000.000đồng; 01 căn nhà cấp 4A + nhà vệ sinh (hiện bà C đang quản lý, sử dụng); Yêu cầu bà C1 trả lại cho cháu H2 10.000.000 đồng tiền đền bù. Xét việc rút yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút.

[2] Về yêu cầu chia thừa kế:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, di chúc ngày 14/4/2006, văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003 và chia thừa kế theo pháp luật. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý chia thừa kế theo pháp luật và thống nhất hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, hủy văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của các đương sự về việc thống nhất chia thừa kế tài sản theo pháp luật và yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy di chúc lập ngày 20/12/1988, văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003. Riêng đối với bản sao “Tờ di chúc” ngày 14/4/2006, các đương sự không cung cấp được tài liệu (bản gốc), các đương sự không biết ai lập, ai đang lưu giữ nên không được xem là chứng cứ theo Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó nguyên đơn yêu cầu hủy “Tờ di chúc” ngày 14/4/2006 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về thời hiệu chia di sản thừa kế thừa đất số 252/5.850m², 253/400m²: Theo trình bày của các đương sự, bà Huỳnh Thị T8 chết năm 1977. Căn cứ quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản chết theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015. Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì tính từ ngày Pháp lệnh được công bố nên thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 10-9-1990. Như vậy, tính đến ngày bà Nguyễn Thị C nộp đơn khởi kiện ngày 21/01/2009, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế bất động sản vẫn còn. Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh H2 cho rằng thời hiệu chia thừa kế phần di sản của bà Huỳnh Thị T8 trong 02 thửa đất số 252/5.850m², 253/400m² đã hết là không có cơ sở.

[4] Về hàng thừa kế: Các đương sự thừa nhận ông Trần Văn T6 (chết ngày 20/5/2008) và bà Huỳnh Thị T8 (chết năm 1977) chung sống với nhau có

01 người con chung tên Trần Thanh D2. Ông D2, sinh năm 1968 (đã chết năm 1993) có vợ là bà Lê Thị Thu N1 và 02 con là chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4. Trong thời gian chung sống với bà T8, ông T6 có chung sống với bà Phạm Thị Q1 (chết năm 2006) và sinh được 02 người con là ông Trần Văn M1 (sinh năm 1965, chết ngày 27/9/2022), bà Trần Thị C1, sinh năm 1969. Năm 1997, ông Trần Văn T6 sống chung với bà Nguyễn Thị C và có đăng ký kết hôn tại Giấy chứng nhận kết hôn số 50 quyển số 01/2004 vào ngày 01/7/2004 do Ủy ban nhân dân phường H cấp. Năm 2000, ông T6 và bà C sinh 01 con chung là anh Trần Thanh H2. Căn cứ Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn T6, bà Huỳnh Thị T8 và bà Phạm Thị Q1 gồm: Ông Trần Văn T6 và ông Trần Thanh D2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị T8; Ông D2 chết sau bà Huỳnh Thị T8 nên phần di sản của ông D2 do những người thừa kế hàng thứ nhất của ông D2 là ông Trần Văn T6, bà Lê Thị Thu N1, anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 nhận; Ông Trần Văn M1, bà Trần Thị C1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Q1; Ông Trần Văn M1, bà Trần Thị C1, ông Trần Thanh D2, bà Nguyễn Thị C và anh Trần Thanh H2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6; Ông D2 chết trước ông Trần Văn T6 nên anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 được thừa kế thế vị (hưởng phần di sản mà ông D2 được hưởng của ông T6 nếu còn sống); Ông Trần Văn M1 chết sau ông Trần Văn T6 nên bà Nguyễn Thị Q (vợ ông M1) và các con ông M1, bà Q gồm: ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P được hưởng phần di sản ông M1 được chia.

[5] Về di sản thừa kế:

[5.1] Đối với 02 thửa đất số 252/5.850m², 253/400m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp cho ông Trần Văn T6. Theo Bản đồ hiện trạng vị trí thửa đất ngày 11/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ và T10 đo Bản đồ vị trí khu đất ngày 13/10/2023 của Công ty TNHH T13 có diện tích thực tế là 5.165,4m². Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh H2 cho rằng thửa đất số 252/5.850m² và thửa đất số 253/400m² do ông Trần Văn T6 tạo lập. Tuy nhiên căn cứ lời khai của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại; Ý kiến của ông Trần Văn T6 tại “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 24/10/2002 thể hiện thửa đất số 252, thửa đất số 253 do ông T6 và bà Huỳnh Thị T8 tạo lập; Ý kiến của bà Nguyễn Thị C tại Biên bản phiên tòa ngày 15/8/2013, bà C trình bày ông T6 và bà Huỳnh Thị T8 tạo lập 01 mảnh đất diện tích 10.200m² tọa lạc tại phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (trong đó có thửa đất số 252, 253). Có cơ sở xác định thửa đất số 252, thửa đất số 253 với tổng diện tích 5.165,4m² có nguồn gốc

do ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8 tạo lập, là di sản thừa kế của ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8.

[5.2] Đối với 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ (01 bộ ván lớn, 01 bộ ván nhỏ): Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cho rằng các tài sản này là di sản của ông Trần Văn T6 nên yêu cầu chia di sản. Bà Nguyễn Thị Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu N1, bà Trần Thị C1 xác định các tài sản này là di sản của ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8. Nhận thấy ý kiến của bà Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu N1, bà Trần Thị C1 trình bày là có cơ sở, vì từ năm 1997 bà Nguyễn Thị C mới chung sống với ông Trần Văn T6, trong khi các tài sản đã được tạo lập từ trước đó. Vì vậy có cơ sở xác định 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ là di sản của ông Trần Văn T6 và bà Huỳnh Thị T8.

[5.3] Đối với số tiền 30.000.000.000đồng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cho rằng ông Trần Văn M1 là người giữ số tiền 30.000.000.000đồng có nguồn gốc do ông T6 chuyển nhượng thửa đất số 250, thửa đất số 251 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn M1 không thừa nhận việc ông Trần Văn M1 giữ số tiền 30.000.000.000đồng từ việc ông T6 chuyển nhượng thửa đất số 250, 251. Do đó việc nguyên đơn cho rằng ông Trần Văn M1 là người giữ số tiền 30.000.000.000đồng là không đúng, việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế số tiền 30.000.000.000đồng là không có cơ sở xem xét.

[5.4] Đối với các tài sản là 01 căn nhà (hiện do bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng) và cây dừa, cây cau, cây xoài trên thửa đất số 252, thửa đất số 253 do ông Trần Văn T6 tạo lập: Các đương sự thống nhất ai được chia phần đất nào thì được nhận tài sản trên đất mà không phải hoàn lại giá trị cho người thừa kế khác.

[6] Về giá trị di sản:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: Căn cứ chứng thư thẩm định giá tài sản ngày 27/10/2023, xác định thửa đất số 252 và thửa đất số 253 (tổng diện tích 5.165,4m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp cho ông Trần Văn T6 có tổng giá trị là: 31.509.600.000đồng + 12.462.500.000đồng + 16.677.500.000đồng + 14.185.000.000đồng + 14.537.500.000đồng + 15.400.000.000đồng + 15.945.000.000đồng + 7.500.000.000đồng + 13.005.200.000đồng = **141.222.300.000đồng** (Một trăm bốn mươi một tỷ hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

- Về giá trị 03 cái tủ; 01 bộ bàn ghế; 02 bộ ván gỗ: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, anh Trần T4, bà Lê Thị Thu N1 thống nhất giá trị 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván nhỏ là 5.000.000đồng; 01 bộ ván

lớn giá trị 20.000.000đồng như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2010 xác định. Các đương sự khác không có ý kiến tranh chấp nên Hội đồng xét xử chấp nhận giá các đương sự thỏa thuận.

[7] Về chia di sản là quyền sử dụng đất.

[7.1] Về công sức đóng góp vào việc quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản: Căn cứ lời khai của đương sự, nhận thấy sau khi bà Huỳnh Thị T8 qua đời, 02 thửa đất nêu trên do ông Trần Văn T6, bà Phạm Thị Q1, ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q sử dụng; Sau khi ông Trần Văn T6 qua đời thì bà Nguyễn Thị C tiếp tục sử dụng một phần thửa đất số 252. Ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q tiếp tục sử dụng thửa đất số 253 và một phần thửa đất số 252. Quá trình sử dụng đất, ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q đã quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản; Bà Phạm Thị Q1 cũng giúp ông M1 và bà Nguyễn Thị Q tôn tạo di sản. Vì vậy tính công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản đối với ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị Q là 10% giá trị di sản (14.122.230.000đồng); Bà Phạm Thị Q1 là 2% giá trị di sản (2.824.446.000đồng); Bà Nguyễn Thị C là 1% giá trị di sản (1.412.223.000đồng). Đối với bà Trần Thị C1 không có quá trình sử dụng đất liên tục, không có công sức tôn tạo di sản nên không có cơ sở tính công sức đóng góp vào việc quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản.

[7.2] Chia giá trị di sản:

- Phần di sản của bà Huỳnh Thị T8 và ông Trần Văn T6 mỗi người là: 141.222.300.000đồng – (14.122.230.000đồng + 2.824.446.000đồng + 1.412.223.000đồng) = 122.863.401.000đồng/2 = 61.431.700.500đồng. Bà T8 có 02 người thừa kế là ông Trần Văn T6 và ông Trần Thanh D2 nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ số tiền 61.431.700.500đồng = 30.715.850.250đồng.

- Phần di sản của ông Trần Thanh D2 được chia cho 04 người thừa kế của ông D2 là ông Trần Văn T6, bà Lê Thị Thu N1, anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3, mỗi người được chia $30.715.850.250\text{đồng}/4 = 7.678.962.562,5\text{đồng}$.

- Phần công sức của bà Phạm Thị Q1 được chia cho ông Trần Văn M1, bà Trần Thị C1, mỗi người được chia $2.824.446.000\text{đồng}/2 = 1.412.223.000\text{đồng}$. Ông Trần Văn T6 không được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Q1 vì trước thời điểm bà Q1 chết, quan hệ hôn nhân giữa ông T6 và bà Q1 đã chấm dứt.

- Phần di sản của ông Trần Văn T6 là: $61.431.700.500\text{đồng} + 30.715.850.250\text{đồng} + 7.678.962.562,5\text{đồng} = 99.826.513.312,5\text{đồng}$ chia cho 05 người thừa kế của ông T6 gồm: Ông Trần Văn M1 (do vợ và các con ông M1 nhận), bà Trần Thị C1, ông Trần Thanh D2 (do hai con của ông D2 là anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 thừa kế thế vị), bà Nguyễn Thị C và anh Trần Thanh H2, mỗi người là $99.826.513.312,5\text{đồng}/5 = 19.965.302.662,5\text{đồng}$.

Giá trị di sản mỗi người thừa kế được chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị C được chia: $19.965.302.662,5\text{đồng} + 1.412.223.000\text{đồng} = \mathbf{21.377.525.662,5\text{đồng}}$;

- Anh Trần Thanh H2 được chia: **19.965.302.662,5đồng**;

- Bà Nguyễn Thị Q và ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P được chia: $14.122.230.000\text{đồng} + 1.412.223.000\text{đồng} + 19.965.302.662,5\text{đồng} = \mathbf{35.499.755.662,5\text{đồng}}$.

- Bà Trần Thị C1 được chia: $19.965.302.662,5\text{đồng} + 1.412.223.000\text{đồng} = \mathbf{21.377.525.662,5\text{đồng}}$;

- Bà Lê Thị Thu N1, anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 được chia $7.678.962.562,5\text{đồng} \times 3 + 19.965.302.662,5\text{đồng} = \mathbf{43.002.190.350\text{đồng}}$.

[7.3] Chia hiện vật: Căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia*”. Nhận thấy những người thừa kế có yêu cầu chia di sản là thửa đất số 252, thửa đất số 253 bằng hiện vật. Di sản thừa kế đủ điều kiện để chia bằng hiện vật; Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2023 thể hiện trên phần đất bà Nguyễn Thị C sử dụng có 01 căn nhà và công trình phụ do ông Trần Văn T6 tạo lập; Trên phần đất bà Nguyễn Thị Q sử dụng có 01 căn nhà, 01 nhà tạm do vợ chồng bà Q, ông Trần Văn M1 tạo lập; Trên phần đất bà Trần Thị C1 sử dụng có 01 căn nhà do vợ chồng bà C1, ông Đặng Thanh T2 tạo lập; Ngoài ra trên diện tích $5.165,4\text{m}^2$ còn có các cây trồng như cây xoài, cây dừa, cây cau, cây chuối, cây gòn do ông Trần Văn T6 tạo lập. Các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất; Không yêu cầu hoàn lại giá trị cây trồng trên đất. Do đó, có cơ sở để chia quyền sử dụng đất cho những người thừa kế như sau:

- Chia cho bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 diện tích đất $1.811,4\text{m}^2$, tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm các mốc “1-2-3-4-4A-16A-17-18-19-20-21-22-1” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Giá trị quyền sử dụng diện tích $1.811,4\text{m}^2$ đất là $43.972.100.000\text{đồng}$ ($31.509.600.000\text{đồng} + 12.462.500.000\text{đồng}$).

- Chia cho bà Nguyễn Thị C diện tích đất $1.234,5\text{m}^2$, tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm các mốc “4A-5-5A-15A-16-16A-4A” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Giá trị

quyền sử dụng diện tích $1.234,5\text{m}^2$ đất là 30.862.500.000đồng (16.677.500.000đồng + 14.185.000.000đồng).

- Chia cho anh Trần Thanh H2 diện tích đất $581,5\text{m}^2$, tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm các mốc “5A-6-7-15-15A-5A” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Giá trị quyền sử dụng diện tích $581,5\text{m}^2$ đất là 14.537.500.000đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P diện tích đất $912,8\text{m}^2$, tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm các mốc “7-8-8A-13A-14-15-7” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp. Giá trị quyền sử dụng diện tích $912,8\text{m}^2$ đất là 31.345.000.000đồng (15.400.000.000đồng + 15.945.000.000đồng).

- Chia cho bà Trần Thị C1 diện tích đất $625,2\text{m}^2$, tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm các mốc “8A-9-10-11-12-13-13A-8A” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp và 01 nhà tạm, cây trồng trên đất. Nhà tạm trên đất do vợ chồng bà Nguyễn Thị Q tạo lập nên bà C1 phải hoàn trả giá trị nhà tạm cho bà Q. Giá trị quyền sử dụng diện tích $625,2\text{m}^2$ đất là 20.505.200.000đồng (7.500.000.000đồng + 13.005.200.000đồng).

[7.4] Thanh toán giá trị chênh lệch

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần Thuận n hiện vật có giá trị là 43.972.100.000đồng, nhiều hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 969.909.650đồng (43.972.100.000đồng - 43.002.190.350đồng).

- Bà Nguyễn Thị C nhận hiện vật có giá trị là 30.862.500.000đồng, nhiều hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 9.484.974.337,5đồng (30.862.500.000đồng – 21.377.525.662,5đồng).

- Anh Trần Thanh H2 nhận hiện vật có giá trị là 14.537.500.000đồng, ít hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 5.427.802.662,5đồng (19.965.302.662,5đồng – 14.537.500.000đồng).

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P nhận hiện vật có giá trị là 31.345.000.000đồng, ít hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 4.154.755.662,5đồng (35.499.755.662,5đồng - 31.345.000.000đồng).

- Bà Trần Thị C1 nhận hiện vật có giá trị là 20.505.200.000đồng, ít hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 872.325.662,5đồng (21.377.525.662,5đồng - 20.505.200.000đồng).

Do đó, bà Nguyễn Thị C hoàn lại cho anh Trần Thanh H2 số tiền 5.427.802.662,5đồng; Bà Nguyễn Thị C hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P số tiền 4.057.171.675đồng; Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần Thuận h lại cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P số tiền 97.583.987,5đồng; Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần Thuận h lại cho bà Trần Thị C1 số tiền 872.325.662,5đồng. Ngoài ra bà Trần Thị C1 phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 50.561.740,8đồng ($24,9m^2 \times 2.030.592\text{đồng}/m^2$) là giá trị nhà tạm của vợ chồng bà Nguyễn Thị Q.

[8] Về chia di sản là tủ, bàn, ghế và bộ V.

[8.1] Chia giá trị di sản:

- Phần di sản của bà Huỳnh Thị T8, ông Trần Văn T6: 25.000.000đồng là giá trị tài sản của ông T6 và bà T8. Phần di sản của bà T8, ông T6 mỗi người là $25.000.000\text{đồng}/2 = 12.500.000\text{đồng}$. Bà T8 có 02 người thừa kế là ông Trần Văn T6 và ông Trần Thanh D2 nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ số tiền $12.500.000\text{đồng} = 6.250.000\text{đồng}$.

- Phần di sản của ông Trần Thanh D2 được chia cho 04 người thừa kế của ông D2 là ông Trần Văn T6, bà Lê Thị Thu N1, anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3, mỗi người được chia $6.250.000\text{đồng}/4 = 1.562.500\text{đồng}$.

- Phần di sản của ông Trần Văn T6 là: $12.500.000\text{đồng} + 6.250.000\text{đồng} + 1.562.500\text{đồng} = 20.312.500\text{đồng}$. Bà Trần Thị C1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không tranh chấp yêu cầu chia tủ, bàn, ghế và bộ ván nên chia giá trị nêu trên cho 03 người thừa kế gồm: Ông Trần Thanh D2 (Phần của ông D2 do hai con là anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 thừa kế thế vị), bà Nguyễn Thị C và anh Trần Thanh H2, mỗi người là $20.312.500\text{đồng}/3 = 6.770.833\text{đồng}$.

Giá trị di sản mỗi người thừa kế được chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị C được chia: 6.770.833đồng;
- Anh Trần Thanh H2 được chia: 6.770.833đồng;
- Bà Lê Thị Thu N1, anh Trần T4, chị Trần Thị Thanh T3 được chia $1.562.500\text{đồng} \times 3 + 6.770.833\text{đồng} = 11.458.333\text{đồng}$.

[7.5] Chia hiện vật: Nhận thấy nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván nhỏ có giá trị 5.000.000đồng. Anh Trần T4, bà Lê Thị Thu N1 đang quản lý, sử dụng 01 bộ ván lớn có giá trị 20.000.000đồng. Xét các vật dụng do các đương sự nêu trên đang quản lý, sử dụng, vì vậy:

- Chia cho bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 01 bộ ván lớn, có giá trị 20.000.000đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván nhỏ có giá trị 5.000.000đồng.

[7.6] Thanh toán giá trị chênh lệch

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần Thuận n hiện vật có giá trị là 20.000.000đồng, nhiều hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 8.541.666đồng (20.000.000đồng - 11.458.333đồng). Bà Nguyễn Thị C nhận hiện vật có giá trị là 5.000.000đồng, ít hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 1.770.833đồng; Anh Trần Thanh H2 không được chia hiện vật. Vì vậy bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 phải hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị C số tiền 1.770.833đồng và anh Trần Thanh H2 số tiền 6.770.833đồng.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C là có cơ sở chấp nhận một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[9] Về chi phí tố tụng khác:

Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 được chia phần di sản có giá trị 43.002.190.350đồng, tương ứng 30,45%; Bà Nguyễn Thị C được chia phần di sản có giá trị 21.377.525.662,5đồng, tương ứng 15,14%; Anh Trần Thanh H2 được chia phần di sản có giá trị 19.965.302.662,5đồng, tương ứng 14,14%; Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P được chia phần di sản có giá trị 35.499.755.662,5đồng, tương ứng 25,14%; Bà Trần Thị C1 được chia phần di sản có giá trị 21.377.525.662,5đồng, tương ứng 15,14%.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự nộp chi phí tố tụng như sau: Chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2023 số tiền 2.900.000đồng, chi phí đo đạc số tiền 9.598.000đồng; Chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/10/2023 số tiền 2.300.000đồng, chi phí đo đạc 6.663.000đồng. Chi phí thẩm định giá theo chứng thư ngày 27/10/2023 của Công ty cổ phần T12 là 163.000.000đồng. Trong số tiền 163.000.000đồng, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 nộp 100.000.000đồng, bà Nguyễn Thị Q nộp 63.000.000đồng. Tổng cộng các khoản là 184.461.000đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Do đó,

những người được chia di sản thừa kế phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia, cụ thể:

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 phải chịu 56.168.374,5đồng (30,45% x 184.461.000đồng);

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 27.922.783đồng (15,14% x 184.461.000đồng);

- Anh Trần Thanh H2 phải chịu 26.078.173đồng (14,14% x 184.461.000đồng);

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P phải chịu 46.368.883,88đồng (25,14% x 184.461.000đồng);

- Bà Trần Thị C1 phải chịu 27.922.783đồng (5,14% x 184.461.000đồng).

Chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 đã nộp chi phí tố tụng khác số tiền 121.461.000đồng, cao hơn số tiền phải chịu 65.292.625,5đồng (121.461.000đồng - 56.168.374,5đồng) nên bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho chị T3 và anh T4 số tiền 27.922.783đồng; Anh Trần Thanh H2 phải hoàn trả cho chị T3 và anh T4 số tiền 26.078.173đồng; Bà Trần Thị C1 phải hoàn trả cho chị T3 và anh T4 số tiền 11.291.667,75đồng. Bà Nguyễn Thị Q đã nộp chi phí tố tụng khác số tiền 63.000.000đồng, cao hơn số tiền phải chịu 16.631.116,13đồng (63.000.000đồng - 46.368.883,88đồng), vì vậy bà Trần Thị C1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 16.631.116,13đồng.

[10] Về án phí: Những người được chia di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tỷ lệ giá trị phần di sản mà họ được chia. Bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 269, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị

C về việc chia di sản thừa kế.

- Hủy di chúc lập ngày 20/12/1988 và hủy văn bản thỏa thuận do ông Trần Văn T6 lập ngày 24/10/2002 được Phòng Tư pháp thành phố Phan Thiết chứng thực ngày 27/10/2003.

- Chia cho bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 01 bộ ván lớn (hiện đang do bà N1 và anh T4 quản lý, sử dụng).

- Chia cho bà Nguyễn Thị C 03 cái tủ, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ ván nhỏ (hiện đang do bà C quản lý, sử dụng).

- Chia cho bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 diện tích đất 1.811,4m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc “1-2-3-4-4A-16A-17-18-19-20-21-22-1” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C diện tích đất 1.234,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc “4A-5-5A-15A-16-16A-4A” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Chia cho anh Trần Thanh H2 diện tích đất 581,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp và toàn bộ tài sản trên đất. Đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc “5A-6-7-15-15A-5A” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P diện tích đất 912,8m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp và toàn bộ cây trồng trên đất. Diện tích đất 912,8m² hiện đang do bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P quản lý, sử dụng. Đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc “7-8-8A-13A-14-15-7” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Chia cho bà Trần Thị C1 diện tích đất 625,2m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp và 01 nhà tạm, cây trồng trên đất. Đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc “8A-9-10-11-12-13-13A-8A” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị C1 diện tích đất 625,2m² và 01 nhà tạm diện tích 24,9m², toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 625,2m² có vị trí, mốc ranh “8A-9-10-11-12-13-13A-8A” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Bà Nguyễn Thị C và anh Trần Thanh H2 có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 diện tích đất 1.811,4m² có vị trí, mốc ranh “1-2-3-4-4A-16A-17-18-19-20-21-22-1” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị C diện tích đất 567,4m² có vị trí, mốc ranh “5-5A-15A-16-5” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P có nghĩa vụ giao cho anh Trần Thanh H2 diện tích đất 581,5m² có vị trí, mốc ranh “5A-6-7-15-15A-5A” theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

Buộc bà Nguyễn Thị Q phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) cấp, cho bà Nguyễn Thị C, anh Trần Thanh H2; Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4; Bà Trần Thị C1 để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai đối với diện tích đất được chia. Ngay sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký đất đai, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Thanh H2; Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4; Bà Trần Thị C1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Q bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 859334 ngày 22/01/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp.

Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4; Bà Nguyễn Thị C và anh Trần Thanh H2; Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị

Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P; Bà Trần Thị C1 có nghĩa vụ đăng ký đất đai theo quy định pháp luật.

Kèm theo bản án là Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty trách nhiệm hữu hạn T14-DV Khảo sát và Đo đạc HTB ban hành ngày 13/10/2023.

2. H3 lại bằng tiền:

Đối với giá trị quyền sử dụng đất:

- Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Trần Thanh H2 số tiền 5.427.802.662đồng (Năm tỷ bốn trăm hai mươi bảy triệu tám trăm lẻ hai nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P số tiền 4.057.171.675đồng (Bốn tỷ không trăm năm mươi bảy triệu một trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P số tiền 97.583.987đồng (Chín mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ba nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng).

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị C1 số tiền 872.325.662đồng (Tám trăm bảy mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng).

- Bà Trần Thị C1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 50.561.740đồng (Năm mươi triệu năm trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi đồng) là giá trị nhà tạm (diện tích 24,9m²).

Đối với giá trị tủ, bàn, ghế và bộ ván:

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 1.770.833đồng (Một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Trần Thanh H2 số tiền 6.770.833đồng (Sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc chia thừa kế đối với số tiền 30.000.000.000đồng; Hủy “Tờ di chúc” ngày 14/4/2006.

4. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu: Buộc ông Trần Văn M1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C; Buộc ông Trần Văn M1 trả lại 500USD và 120.000.000đồng; Chia 01 căn nhà cấp 4A + nhà vệ sinh (hiện bà Nguyễn Thị C đang sử dụng); Yêu cầu bà Trần Thị C1 trả lại cho anh Trần Thanh H2 10.000.000đồng tiền đền bù.

5. Về chi phí tố tụng khác:

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 phải chịu 56.168.374đồng (Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng). Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản.

- Bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản 27.922.783đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

- Anh Trần Thanh H2 phải hoàn trả cho chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản 26.078.173đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi ba đồng).

- Bà Trần Thị C1 phải hoàn trả cho chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản 11.291.667đồng (Mười một triệu hai trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P phải chịu 46.368.883đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm tám mươi ba đồng). Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản.

- Bà Trần Thị C1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản 16.631.116đồng (Mười sáu triệu sáu trăm ba mươi một nghìn một trăm mười sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà C số tiền 14.814.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 009751 ngày 09/3/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

- Anh Trần Thanh H2 phải chịu 127.972.073 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Khắc N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Khắc D1, bà Trần Thị Thu T1, ông Trần Khắc Nhật P cùng phải chịu 143.499.755 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Thu N1, chị Trần Thị Thanh T3 và anh Trần T4 cùng phải chịu 151.013.648 đồng (Một trăm năm mươi một triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị C1 phải chịu 129.377.525 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Hùng